

# **CÔNG TY CỔ PHẦN CMC**

Báo cáo tài chính đã kiểm toán  
cho năm tài chính kết thúc  
ngày 31 tháng 12 năm 2016



## MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	6 - 9
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	10
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	11 - 12
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	13 - 33

## CÔNG TY CỔ PHẦN CMC

Địa chỉ: Phố Anh Dũng, phường Tiên Cát, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ

# BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần CMC (dưới đây được gọi là “Công ty”) trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được kiểm toán.

## THÔNG TIN CHUNG

Công ty tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Công nghiệp Bê tông và Vật liệu Xây dựng được chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Quyết định số 484/QĐ - BXD ngày 23 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1803000395 ngày 20 tháng 4 năm 2006, đăng ký thay đổi lần 8 ngày 10 tháng 02 năm 2017, do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Thọ cấp.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm: Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét và sản xuất các sản phẩm gốm sứ khác.

Công ty có trụ sở tại Phố Anh Dũng, phường Tiên Cát, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ.

### Các đơn vị trực thuộc:

#### Tên đơn vị

#### Địa chỉ

Chi nhánh Công ty Cổ phần CMC (Tỉnh Phú Thọ)

Số 183 Lý Thường Kiệt, phường 6, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh.

Mã số chi nhánh: 2600106523-002

Chi nhánh Công ty Cổ phần CMC tại Đà Nẵng

Tổ 15, khối Đà Sơn, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng.

Mã số chi nhánh: 2600106523-003

Chi nhánh Công ty Cổ phần CMC tại TP Hà Nội

Nhà số 43, phố Tô Hiệu, phường Nghĩa Đô, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.

Mã số chi nhánh: 2600106523-005

## HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- Ông Nguyễn Quang Huy	Chủ tịch	
- Ông Dương Quốc Chính	Ủy viên	
- Ông Tạ Quang Vững	Ủy viên	<i>Bổ nhiệm ngày 05/05/2016</i>
- Ông Nguyễn Phi Sơn	Ủy viên	<i>Bổ nhiệm ngày 05/05/2016</i>
- Ông Kiều Thế Vinh	Ủy viên	<i>Bổ nhiệm ngày 05/05/2016</i>
- Ông Kiều Văn Linh	Ủy viên	<i>Miễn nhiệm ngày 05/05/2016</i>
- Ông Đỗ Phúc Viện	Ủy viên	<i>Miễn nhiệm ngày 05/05/2016</i>
- Bà Nguyễn Thị Thanh Xuân	Ủy viên	<i>Miễn nhiệm ngày 05/05/2016</i>

## BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành hoạt động của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- Ông Nguyễn Quang Huy	Tổng Giám đốc	
- Ông Dương Quốc Chính	Phó Tổng Giám đốc kiêm Kế toán trưởng	
- Ông Đỗ Phúc Viện	Phó Tổng Giám đốc	
- Ông Kiều Sơn Hùng	Phó Tổng Giám đốc	
- Ông Tạ Quang Vững	Phó Tổng Giám đốc	
- Ông Nguyễn Văn Kiêm	Phó Tổng Giám đốc	<i>Miễn nhiệm ngày 10/05/2016</i>

## NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Quang Huy - Chức danh: Tổng Giám đốc

## CÔNG TY CỔ PHẦN CMC

Địa chỉ: Phố Anh Dũng, phường Tiên Cát, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ

### **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)**

#### **BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong năm và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- Bà Nguyễn Thị Phương Nga	Trưởng ban	
- Bà Nguyễn Thị Ngân Hà	Thành viên	
- Ông Lê Văn Chiến	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 05/05/2016
- Ông Bùi Nhân Chương	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 05/05/2016

#### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Kiểm toán BDO đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Công ty.

#### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính và đảm bảo Báo cáo tài chính đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc Công ty cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty, báo cáo tài chính đã được kiểm toán (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Phú Thọ, ngày 14 tháng 03 năm 2017

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,



**Tổng Giám đốc**  
Nguyễn Quang Huy

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

*Về Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần CMC  
cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2016*

**Kính gửi: CỐ ĐỒNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC  
CÔNG TY CỔ PHẦN CMC**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty cổ phần CMC, được lập ngày 14 tháng 03 năm 2017 từ trang 6 đến trang 33, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### **Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần CMC tại ngày 31/12/2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



**Vấn đề khác**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2015 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Tâm Việt. Báo cáo kiểm toán số 0606.01.02/2015/NTV-BCTC phát hành ngày 15/03/2016 ở dạng ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần.



**Bùi Văn Vương - Phó Tổng Giám đốc**  
Số Giấy CNDKHN kiểm toán 0780-2013-038-1

**Phạm Thị Tú - Kiểm toán viên**  
Số Giấy CNDKHN kiểm toán 2581-2013-038-1



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>465.491.730.564</b>	<b>383.841.747.612</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>149.244.731.286</b>	<b>75.416.756.801</b>
1. Tiền	111		54.244.731.286	40.416.756.801
2. Các khoản tương đương tiền	112		95.000.000.000	35.000.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>34.105.332.052</b>	<b>25.891.720.880</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	24.988.046.678	22.487.780.773
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	5.564.942.627	2.006.431.532
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	6.081.960.274	3.927.126.102
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.5	(2.529.617.527)	(2.529.617.527)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>266.620.491.901</b>	<b>257.562.066.833</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.6	266.620.491.901	257.562.066.833
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>15.521.175.325</b>	<b>24.971.203.098</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7	15.099.343.091	4.044.620.623
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	20.504.750.241
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.12.2	421.832.234	421.832.234
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN** (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>540.654.283.930</b>	<b>547.940.188.524</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>506.649.159.040</b>	<b>251.934.462.136</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	506.649.159.040	251.934.462.136
<i>Nguyên giá</i>	222		941.384.727.048	591.188.131.178
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(434.735.568.008)	(339.253.669.042)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
<i>Nguyên giá</i>	225		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
<i>Nguyên giá</i>	228		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		-	-
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>V.9</b>	<b>31.034.722.710</b>	<b>291.550.123.115</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		1.324.124.319	1.324.124.319
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		29.710.598.391	290.225.998.796
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>2.970.402.180</b>	<b>4.455.603.273</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7	2.970.402.180	4.455.603.273
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>1.006.146.014.494</b>	<b>931.781.936.136</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN** (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>619.488.022.334</b>	<b>642.019.265.325</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>462.731.510.713</b>	<b>482.378.166.168</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	135.860.638.916	148.099.687.258
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11	6.108.961.498	2.234.834.046
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12.1	25.290.900.071	7.656.206.111
4. Phải trả người lao động	314	V.13	10.705.420.318	10.311.370.822
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	996.932.142	1.461.415.734
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	39.674.563.721	12.717.729.663
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16.1	240.819.994.832	296.544.918.100
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.274.099.215	3.352.004.434
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>156.756.511.621</b>	<b>159.641.099.157</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		86.400.000	86.400.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16.2	156.670.111.621	159.554.699.157
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN** (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>386.657.992.160</b>	<b>289.762.670.811</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.17</b>	<b>386.657.992.160</b>	<b>289.762.670.811</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		191.999.680.000	191.999.680.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		191.999.680.000	191.999.680.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		10.076.344.710	10.076.344.710
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		32.539.649.947	25.019.649.947
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		152.042.317.503	62.666.996.154
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		152.042.317.503	62.666.996.154
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>1.006.146.014.494</b>	<b>931.781.936.136</b>

Người lập biểu



NGUYỄN THỊ BÌNH MINH

Kế toán trưởng



DƯƠNG QUỐC CHÍNH

Lập ngày 14 tháng 03 năm 2017

Tổng Giám đốc



NGUYỄN QUANG HUY

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Năm 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh		
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1.189.560.462.593	721.903.283.243
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		71.839.782.755	41.698.829.551
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1.117.720.679.838	680.204.453.692
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	854.550.696.907	548.634.194.660
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		263.169.982.931	131.570.259.032
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	1.924.584.721	1.305.254.419
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	36.884.043.807	20.521.817.801
Trong đó: chi phí lãi vay	23		35.913.914.190	19.551.712.202
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	5.159.781.144	6.559.903.183
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	41.488.595.482	29.749.095.479
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		181.562.147.219	76.044.696.988
11. Thu nhập khác	31	VI.7	9.363.850.126	4.572.339.157
12. Chi phí khác	32	VI.8	590.466.494	126.018.803
13. Lợi nhuận khác	40		8.773.383.632	4.446.320.354
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		190.335.530.851	80.491.017.342
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.10	38.293.213.348	17.824.021.188
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		152.042.317.503	62.666.996.154
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	7.527	2.970
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-

Lập ngày 14 tháng 03 năm 2017

Người lập biểu



NGUYỄN THỊ BÌNH MINH

Kế toán trưởng



DƯƠNG QUỐC CHÍNH

Tổng Giám đốc



NGUYỄN QUANG HUY

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		190.335.530.851	80.491.017.342
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		96.619.605.566	44.776.276.537
- Các khoản dự phòng	03		-	472.552.988
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(182.323.850)	102.313.699
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2.252.260.873)	(341.095.483)
- Chi phí lãi vay	06		35.913.914.190	19.551.712.202
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		320.434.465.884	145.052.777.285
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		12.291.139.069	(30.255.748.329)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(9.058.425.068)	(78.292.356.293)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		21.698.404.682	37.683.776.943
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(9.569.521.375)	(1.892.360.163)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(35.941.649.400)	(19.372.084.238)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(23.824.021.188)	(23.622.371.690)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		(2.951.543.391)	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(4.273.437.982)	(2.728.469.669)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>268.805.411.231</b>	<b>26.573.163.846</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(90.818.902.065)	(256.250.176.229)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		510.000.002	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.742.260.871	341.095.483
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(88.566.641.192)</b>	<b>(255.909.080.746)</b>

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2016

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh		
			Năm nay	Năm trước
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		895.068.929.144	773.764.416.094
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(953.678.439.948)	(613.030.516.419)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(47.801.284.750)	(7.960.122.050)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>		<i>(106.410.795.554)</i>	<i>152.773.777.625</i>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>50</b>		<b>73.827.974.485</b>	<b>(76.562.139.275)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>V.1</b>	<b>75.416.756.801</b>	<b>151.788.198.664</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	190.697.412
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>70</b>	<b>V.1</b>	<b>149.244.731.286</b>	<b>75.416.756.801</b>

Người lập biểu



NGUYỄN THỊ BÌNH MINH

Kế toán trưởng

DƯƠNG QUỐC CHÍNH

Lập ngày 14 tháng 03 năm 2017

Tổng Giám đốc



NGUYỄN QUANG HUY

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm 2016

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Công nghiệp Bê tông và Vật liệu Xây dựng được chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Quyết định số 484/QĐ - BXD ngày 23 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1803000395 ngày 20 tháng 4 năm 2006, đăng ký thay đổi lần 8 ngày 10 tháng 02 năm 2017, do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Thọ cấp.

**2. Lĩnh vực kinh doanh**

- Sản xuất - phân phối.

**3. Ngành nghề kinh doanh*****Hoạt động kinh doanh chính:***

- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét và sản xuất các sản phẩm gốm sứ khác.

***Đặc điểm sản phẩm sản xuất hoặc dịch vụ cung cấp của doanh nghiệp:***

- Sản xuất và phân phối các sản phẩm gạch men: gạch ốp tường, gạch lát nền và gạch viền trang trí.

**4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ hoạt động của Công ty là khoảng thời gian từ khi mua nguyên vật liệu tham gia vào quy trình sản xuất đến khi chuyển đổi thành tiền hoặc tài sản dễ chuyển đổi thành tiền, thường không quá 12 tháng.

**5. Cấu trúc doanh nghiệp*****Danh sách các đơn vị hạch toán phụ thuộc***

<b>Tên</b>	<b>Địa chỉ</b>
- Chi nhánh Công ty Cổ phần CMC (tỉnh Phú Thọ)	Số 183 Lý Thường Kiệt, phường 6, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh.
- Chi nhánh Công ty Cổ phần CMC tại Đà Nẵng	Tổ 15, khối Đà Sơn, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng.
- Chi nhánh Công ty Cổ phần CMC tại TP Hà Nội	Nhà số 43, phố Tô Hiệu, phường Nghĩa Đô, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.

**6. Nhân viên**

Tổng số cán bộ nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2016 là 780 người (Tại ngày 31/12/2015 là 765 người).

**7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**

Thông tin so sánh được trình bày theo số liệu từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2015 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Tâm Việt

**II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****1. Kỳ kế toán năm:** Theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014.

Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã lập và trình bày báo cáo tài chính tuân thủ các yêu cầu của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các tài liệu hướng dẫn có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Các loại tỷ giá áp dụng trong kế toán**

Ngân hàng thương mại mà Công ty lựa chọn tỷ giá để áp dụng trong kế toán: Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam

***Các loại tỷ giá áp dụng khi ghi nhận các giao dịch***

- *Tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch:*

Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán đối với các giao dịch ghi tăng: Tài sản, Các khoản phải thu, Vốn bằng tiền, Trả trước cho người bán, Các khoản phải trả, Nhận trước tiền của người mua.

Trường hợp bán hàng hoá, cung cấp dịch vụ có liên quan đến doanh thu nhận trước, hoặc nhận trước tiền của người mua: Doanh thu, thu nhập tương ứng với số tiền nhận trước được áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm nhận trước của người mua.

Trường hợp mua tài sản có liên quan đến giao dịch trả trước cho người bán: Giá trị tài sản tương ứng với số tiền trả trước được áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm trả trước cho người bán.

- *Tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh:*

Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán đối với các giao dịch ghi giảm: Các khoản phải trả, Khoản tiền ứng trước cho người bán do đã nhận được sản phẩm, hàng hóa, TSCĐ, dịch vụ, nghiệm thu khối lượng.

Trường hợp trong kỳ phát sinh nhiều khoản phải thu hoặc phải trả bằng ngoại tệ với cùng một đối tượng thì tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh cho từng đối tượng được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền di động của các giao dịch với đối tượng đó.

- *Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động:*

Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán ở bên Có các TK tiền, khi thực hiện thanh toán bằng ngoại tệ.

***Các loại tỷ giá áp dụng khi đánh giá lại cuối kỳ***

Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Tỷ giá áp dụng để đánh giá lại là 22.730 VND/USD, là tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Đầu tư phát triển Việt Nam tại thời điểm 31/12/2016. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Tỷ giá áp dụng để đánh giá lại là 22.345 VND/USD, là tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam tại thời điểm 31/12/2016.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn (03 tháng), tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo. Việc xác định các khoản tương đương tiền đảm bảo theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 “Báo cáo lưu chuyển tiền tệ”.

**3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải thu khách hàng:** Gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua, bán.
- **Phải thu khác:** Gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán (như: phải thu về lãi tiền gửi; các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...)

**Theo dõi khoản phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải thu có có thời gian thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải thu ngắn hạn, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

Các khoản phải thu thỏa mãn định nghĩa của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ: Được đánh giá lại tại thời điểm 31/12/2016 theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối kỳ (xem thêm Thuyết minh IV.1).

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

**Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi**

- Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.
- Các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán từ 6 tháng trở lên (thời gian quá hạn được xác định căn cứ vào hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên) được trích lập dự phòng theo tỷ lệ như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Tỷ lệ trích lập dự phòng</i>
Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	30%
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50%
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70%
Từ 3 năm trở lên	100%

**4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Việc xác định được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 02- “Hàng tồn kho”, cụ thể: Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

**Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:** Bình quân gia quyền.

**Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:** Kế khai thường xuyên.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:** Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

Theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc Công ty, tại ngày 31/12/2016, Công ty không có hàng tồn kho bị giảm giá, hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời..., nên không cần trích lập dự phòng.

**5. Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định****Tài sản cố định hữu hình (TSCĐ HH)**

TSCĐ HH được phân ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá TSCĐ HH là toàn bộ các chi phí Công ty phải bỏ ra để có TSCĐ tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Việc xác định nguyên giá TSCĐ HH đối với từng loại phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 về tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu (chi phí nâng cấp, cải tạo, duy tu, sửa chữa...) được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng TSCĐ HH vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của TSCĐ.

Khi TSCĐ HH được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi Bảng cân đối kế toán và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

TSCĐ HH được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính như sau:

<u>Nhóm TSCĐ</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05-15 năm
Máy móc thiết bị	05-08 năm
Phương tiện vận tải	05-08 năm
Thiết bị quản lý	03-05 năm

**Các quy định khác về quản lý, sử dụng, khấu hao TSCĐ**

Các quy định khác về quản lý, sử dụng, khấu hao TSCĐ được Công ty thực hiện theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính và thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính.

**6. Nguyên tắc kế toán thuế****a) Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành (20%).

**b) Các loại thuế khác**

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Chi phí trả trước là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng, bao gồm:

<u>Loại chi phí</u>	<u>Thời gian phân bổ</u>
Chi phí thuê đất ở khu công nghiệp	04 năm
Công cụ, dụng cụ	01 năm
Chi phí sửa chữa TSCĐ phát sinh một lần có giá trị lớn	01 năm
Các khoản chi phí trả trước khác	01 năm

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản chi phí trả trước có thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn, khoản chi phí trả trước có thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn.

**8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả**

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải trả người bán:** Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản.
- **Phải trả khác:** Gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ (như: phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả; phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...)

**Theo dõi các khoản phải trả**

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải trả có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải trả ngắn hạn, khoản phải trả có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải trả dài hạn.

Các khoản phải trả thỏa mãn định nghĩa của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ: Được đánh giá lại tại thời điểm 31/12/2016 theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối kỳ (xem thêm Thuyết minh IV.1).

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn giá trị phải thanh toán.

**9. Nguyên tắc ghi nhận vay**

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản vay và nợ thuê tài chính đến hạn trả trong vòng 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh tiếp theo được phân loại là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, các khoản có thời gian trả nợ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

**10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay****Ghi nhận chi phí đi vay**

Chi phí đi vay gồm chi phí lãi vay và chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay (như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn...).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh (trừ các trường hợp vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay").

**Chi phí đi vay được vốn hóa**

Chi phí đi vay phát sinh từ khoản vay riêng có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) sau khi đã trừ đi các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của các khoản vay này. Chi phí đi vay được vốn hoá khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí lãi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy.

Việc vốn hoá các chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

**11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu****a) Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu**

*Vốn góp của chủ sở hữu:* Phản ánh số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

*Thặng dư vốn cổ phần:* Phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

*Vốn khác của chủ sở hữu:* Là số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản.

**b) Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá**

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ việc trao đổi thực tế hoặc quy đổi cùng một số lượng ngoại tệ sang đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá hối đoái khác nhau. Chênh lệch tỷ giá hối đoái của Công ty chủ yếu phát sinh trong các trường hợp: Thực tế mua bán, trao đổi, thanh toán các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ trong kỳ; Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm.

**c) Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu**

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016 ngày 05/05/2016, việc trích và sử dụng Quỹ đầu tư phát triển như sau:

Tỷ lệ trích lập: 12% lợi nhuận sau thuế TNDN.

Mục đích sử dụng: Đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Thẩm quyền ra quyết định trích lập và sử dụng quỹ: Đại hội đồng cổ đông trích lập quỹ, Ban Tổng Giám đốc quyết định sử dụng quỹ.

**d) Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối**

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế TNDN và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận chưa phân phối được theo dõi chi tiết theo kết quả hoạt động kinh doanh của từng năm tài chính (năm trước, năm nay), đồng thời theo dõi chi tiết theo từng nội dung phân chia lợi nhuận (trích lập các quỹ, bổ sung Vốn đầu tư của chủ sở hữu, chia cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, cho các nhà đầu tư).

**12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu****Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm**

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có các yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu hồi các khoản tiền bán hàng hoặc có khả năng bị trả lại.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu hoạt động tài chính gồm: Lãi tiền gửi.

*Lãi tiền gửi:* Được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

**13. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm: chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh khoản giảm trừ doanh thu, và sự kiện này phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: Công ty ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 23 “Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm”.

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính của kỳ sau mới phát sinh khoản giảm trừ doanh thu: Công ty ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

**14. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.**

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

Để đảm bảo nguyên tắc thận trọng, các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có), gồm: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, hàng tồn kho hao hụt, mất mát...)

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán trong năm.

**15. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.**

Chi phí tài chính bao gồm: các khoản chi phí lãi vay.

Chi phí lãi vay (kể cả số trích trước), lỗ chênh lệch tỷ giá của kỳ báo cáo được ghi nhận đầy đủ trong kỳ.

**16. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

**Chi phí bán hàng:** Là các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển.

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí bán hàng trong năm.

**Chi phí quản lý doanh nghiệp:** Là các chi phí quản lý chung, gồm chi phí lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

**17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (xem Thuyết minh IV.6)**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	659.765.364	501.535.385
Tiền gửi ngân hàng	53.584.965.922	39.915.221.416
Tiền đang chuyển		
<b>Cộng</b>	<b>54.244.731.286</b>	<b>40.416.756.801</b>
Các khoản tương đương tiền (*)	95.000.000.000	35.000.000.000
<b>Cộng tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>149.244.731.286</b>	<b>75.416.756.801</b>

(\*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống tại các ngân hàng, với mức lãi suất 6,0%/năm.

**2. Phải thu khách hàng**

<i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</i>		Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty cổ phần tập đoàn Hòa Bình Minh		382.727.320	6.719.190.399
Công ty TNHH Hương Tài		2.525.117.391	575.827.148
Công ty TNHH TM Tuấn Hồng Phú Thọ		1.125.221.186	536.769.630
Công ty TNHH Việt Hương		2.205.797.446	-
Công ty TNHH H.T.A		2.102.585.545	174.906.006
Các khách hàng còn lại		16.646.597.790	14.481.087.590
<b>Cộng</b>		<b>24.988.046.678</b>	<b>22.487.780.773</b>

**3. Trả trước cho người bán**

<i>Trả trước cho người bán ngắn hạn</i>		Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Phát triển hạ tầng Khu công nghiệp		595.770.000	595.770.000
Công ty CP TV và XD Liên Việt Phú Thọ		-	443.724.100
Foshan Henglitai Machinery co., ltd		443.325.050	411.595.350
Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Việt		220.000.000	286.000.000
Công ty cổ phần tập đoàn Vinatop		3.604.521.877	-
Các nhà cung cấp còn lại		701.325.700	269.342.082
<b>Cộng</b>		<b>5.564.942.627</b>	<b>2.006.431.532</b>

**4. Phải thu khác**

<i>Phải thu khác ngắn hạn</i>	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	138.640.000	-	469.579.488	-
Ký quỹ ngắn hạn	2.500.000.000	-	38.000.000	-
Tổng Công ty Sông Hồng	694.740.506	694.740.506	694.740.506	694.740.506
Chi nhánh Miền Trung - Công trình Chợ Vinh chưa quyết toán- Công ty Xây dựng số 1- Tổng Sông Hồng	584.352.672	584.352.672	584.352.672	584.352.672
Công ty Cổ phần Liên Việt Phú Thọ	-	-	1.000.000.000	-
Trường đào tạo Tổng Sông Hồng	50.000.000	50.000.000	50.000.000	50.000.000
Phải thu khác	2.114.227.096	-	1.090.453.436	-
<b>Cộng</b>	<b>6.081.960.274</b>	<b>1.329.093.178</b>	<b>3.927.126.102</b>	<b>1.329.093.178</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****5. Nợ xấu***Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán, hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi*

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
<i>Các khoản phải thu, cho vay ngắn hạn</i>						
Công ty Xây dựng 25- TCT	309.043.946	(309.043.946)	-	309.043.946	(309.043.946)	-
Công ty Cổ phần SX-TM Trang Tâm	85.168.100	(85.168.100)	-	85.168.100	(85.168.100)	-
Công ty Nhân Hòa	110.815.974	(110.815.974)	-	110.815.974	(110.815.974)	-
Công ty Ngọc Bích	85.083.900	(85.083.900)	-	85.083.900	(85.083.900)	-
Công ty Hoàng Cường	34.980.550	(34.980.550)	-	34.980.550	(34.980.550)	-
Công ty Xây dựng số 1- Tổng Sông Hồng	584.352.672	(584.352.672)	-	584.352.672	(584.352.672)	-
Tổng Công ty Sông Hồng	694.740.506	(694.740.506)	-	694.740.506	(694.740.506)	-
Trường đào tạo Sông Hồng	50.000.000	(50.000.000)	-	50.000.000	(50.000.000)	-
Công ty TNHH MTV Trung Tín Quảng Ninh	24.942.700	(24.942.700)	-	24.942.700	(24.942.700)	-
Cửa hàng Thịnh Bản	11.471.869	(11.471.869)	-	11.471.869	(11.471.869)	-
Công ty Cổ phần Sông Hồng Thăng Long	418.982.500	(418.982.500)	-	418.982.500	(418.982.500)	-
Cửa hàng Nguyễn Thái Sơn	1.829.000	(1.829.000)	-	1.829.000	(1.829.000)	-
Công ty TNHH TTTM Ngọc Trường- Bắc Ninh	7.600.900	(7.600.900)	-	7.600.900	(7.600.900)	-
Đối tượng khác	110.604.910	(110.604.910)	-	110.604.910	(110.604.910)	-
<b>Cộng</b>	<b>2.529.617.527</b>	<b>(2.529.617.527)</b>	<b>-</b>	<b>2.529.617.527</b>	<b>(2.529.617.527)</b>	<b>-</b>

**Đánh giá của Công ty về khả năng thu hồi nợ quá hạn**

Công ty đã đánh giá và trích lập dự phòng đối với các khoản nợ quá hạn, nợ không có khả năng thu hồi với sự thận trọng phù hợp.

Công ty sẽ tiếp tục thực hiện các biện pháp để đảm bảo thu hồi được số nợ quá hạn.

**6. Hàng tồn kho**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	134.267.273.726	-	140.105.398.497	-
Công cụ, dụng cụ	1.704.128.374	-	1.826.118.331	-
Thành phẩm	124.155.102.518	-	111.460.397.345	-
Hàng hóa	6.493.987.283	-	4.170.152.660	-
<b>Cộng</b>	<b>266.620.491.901</b>	<b>-</b>	<b>257.562.066.833</b>	<b>-</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****7. Chi phí trả trước**

<i>Chi phí trả trước ngắn hạn</i>	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí sửa chữa cải tạo CMC 1	1.243.381.322	1.236.266.430
Bộ tổng khuôn CMC1	1.898.833.333	291.950.000
Bi cao nhôm nạp quả nghiền lần đầu	-	1.126.022.777
Bộ tổng khuôn CMC2	462.000.000	428.400.000
Bi nghiền cao nhôm A50-60	-	747.840.227
Công cụ dụng cụ	3.817.012.734	211.081.818
Bi nhôm nạp lại quả nghiền	5.529.534.931	-
Giá gỗ	2.148.580.771	-
Chi phí khác	-	3.059.371
<b>Cộng</b>	<b><u>15.099.343.091</u></b>	<b><u>4.044.620.623</u></b>
<i>Chi phí trả trước dài hạn</i>	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền thuê đất KCN Thụy Vân	2.970.402.180	4.455.603.273
<b>Cộng</b>	<b><u>2.970.402.180</u></b>	<b><u>4.455.603.273</u></b>

**8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

	<u>Nhà cửa, vật</u>	<u>Máy móc thiết</u>	<u>Phương tiện</u>	<u>Thiết bị, dụng</u>	<u>Cộng</u>
<b>Nguyên giá</b>					
Số đầu năm	118.532.290.953	447.600.528.976	23.580.374.363	1.474.936.886	591.188.131.178
- Mua trong năm	-	-	7.794.050.035	-	7.794.050.035
- Đầu tư xây dựng cơ bản	74.637.513.717	268.902.738.718	-	-	343.540.252.435
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.137.706.600)	-	(1.137.706.600)
<b>Số cuối năm</b>	<b><u>193.169.804.670</u></b>	<b><u>716.503.267.694</u></b>	<b><u>30.236.717.798</u></b>	<b><u>1.474.936.886</u></b>	<b><u>941.384.727.048</u></b>
<b>Hao mòn lũy kế</b>					
Số đầu năm	56.741.952.091	265.828.400.095	15.516.520.845	1.166.796.011	339.253.669.042
- Khấu hao trong năm	21.030.348.289	72.577.621.705	2.866.713.347	144.922.225	96.619.605.566
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.137.706.600)	-	(1.137.706.600)
<b>Số cuối năm</b>	<b><u>77.772.300.380</u></b>	<b><u>338.406.021.800</u></b>	<b><u>17.245.527.592</u></b>	<b><u>1.311.718.236</u></b>	<b><u>434.735.568.008</u></b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số đầu năm	61.790.338.862	181.772.128.881	8.063.853.518	308.140.875	251.934.462.136
<b>Số cuối năm</b>	<b><u>115.397.504.290</u></b>	<b><u>378.097.245.894</u></b>	<b><u>12.991.190.206</u></b>	<b><u>163.218.650</u></b>	<b><u>506.649.159.040</u></b>

Trong đó:

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 234.741.500.363 đồng.

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý: 0 đồng

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ đã dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo khoản vay: 505.913.594.298 đồng (Chi tiết tại mục V.16)

**9. Tài sản dở dang dài hạn****9.1 Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn**

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị có thể thu hồi</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị có thể thu hồi</u>
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.324.124.319	1.324.124.319	1.324.124.319	1.324.124.319
<b>Cộng</b>	<b><u>1.324.124.319</u></b>	<b><u>1.324.124.319</u></b>	<b><u>1.324.124.319</u></b>	<b><u>1.324.124.319</u></b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****9.2 Xây dựng cơ bản dở dang**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Nhà máy Sản xuất gạch CMC 2	-	290.225.998.796
Nhà điều hành CMC2	29.710.598.391	-
<b>Cộng</b>	<b><u>29.710.598.391</u></b>	<b><u>290.225.998.796</u></b>

**10. Phải trả người bán****Phải trả người bán ngắn hạn**

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>
Công ty CP Thương mại Hà Lan	31.940.709.581	31.940.709.581	25.496.905.745	25.496.905.745
Hãng Panson Ceramics	15.058.493.000	15.058.493.000	11.741.298.660	11.741.298.660
Công ty TNHH Hoàn Cường	14.497.359.523	14.497.359.523	12.819.362.361	12.819.362.361
Công ty TNHH Nam Giang Phú Thọ	4.372.684.680	4.372.684.680	4.776.689.940	4.776.689.940
Công ty cổ phần tập đoàn Vinatop	8.436.201.081	8.436.201.081	-	-
Các nhà cung cấp còn lại	61.555.191.051	61.555.191.051	93.265.430.552	93.265.430.552
<b>Cộng</b>	<b><u>135.860.638.916</u></b>	<b><u>135.860.638.916</u></b>	<b><u>148.099.687.258</u></b>	<b><u>148.099.687.258</u></b>

**11. Người mua trả tiền trước****Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công Ty TNHH TM Dịch Vụ và Đầu Tư Hòa Phát Đạt	99.862.519	767.760.000
Công ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Đại Thanh	-	396.927.978
Doanh Nghiệp Tư Nhân Minh Anh 1	1.664.911.533	-
Công ty TNHH TLG Thăng Long	673.866.577	110.558.924
Công ty TNHH Vân Lâm	705.534.409	632.770
Các khách hàng còn lại	2.964.786.460	958.954.374
<b>Cộng</b>	<b><u>6.108.961.498</u></b>	<b><u>2.234.834.046</u></b>

**12.1 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước****12.1 Thuế phải nộp**

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số phải nộp trong năm</u>	<u>Số đã nộp trong năm</u>	<u>Số cuối năm</u>
Thuế GTGT hàng bán nội địa	80.123.908	31.059.125.082	26.298.694.772	4.840.554.218
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	15.332.986.442	15.332.986.442	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	561.199.908	486.107.543	75.092.365
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.275.107.528	38.293.213.348	23.824.021.188	18.744.299.688
Thuế thu nhập cá nhân	699.405.066	3.146.015.719	2.697.403.887	1.148.016.898
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	601.250.952	601.250.952	-
Các loại thuế khác	34.940.501	1.278.101.355	830.104.954	482.936.902
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	2.566.629.108	-	2.566.629.108	-
<b>Cộng</b>	<b><u>7.656.206.111</u></b>	<b><u>90.271.892.806</u></b>	<b><u>72.637.198.846</u></b>	<b><u>25.290.900.071</u></b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)**12.2 Thuế phải thu**

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế xuất, nhập khẩu	421.832.234	-	-	421.832.234
<b>Cộng</b>	<b>421.832.234</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>421.832.234</b>

**Thuế GTGT**

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng 10%.

**Thuế xuất, nhập khẩu**

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

**Tiền thuê đất**

Công ty phải nộp tiền thuê đất đối với trụ sở công ty và nhà máy CMC I tại phường Tiên Cát, thành phố Việt Trì

**Các loại thuế khác**

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

**13. Phải trả người lao động**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Lương tháng 12	6.705.420.318	10.311.370.822
Quỹ lương dự phòng	4.000.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>10.705.420.318</b>	<b>10.311.370.822</b>

**14. Chi phí phải trả****Chi phí phải trả ngắn hạn**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí lãi vay phải trả	503.932.142	531.667.352
Chiếu khấu thương mại phải trả các đại lý	493.000.000	929.748.382
<b>Cộng</b>	<b>996.932.142</b>	<b>1.461.415.734</b>

**15. Phải trả khác****Phải trả ngắn hạn khác**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Kinh phí công đoàn	1.258.534.565	1.139.835.309
Phải trả, phải nộp khác	38.416.029.156	11.577.894.354
Cổ tức phải trả	817.890.450	619.255.200
Phải trả tiền chiết khấu cho đại lý	19.524.768.889	7.266.297.840
Nhận trước tiền mua cổ phần	14.949.292.195	-
Các khoản khác	7.617.077.622	3.692.341.314
<b>Cộng</b>	<b>39.674.563.721</b>	<b>12.717.729.663</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****16. Vay và nợ thuê tài chính****16.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	Số đầu năm		Phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Vay ngắn hạn</b>						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ (i)	29.703.040.802	29.703.040.802	304.276.863.252	279.309.777.418	54.670.126.636	54.670.126.636
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thị xã Phú Thọ (ii)	55.483.484.204	55.483.484.204	197.224.289.325	217.730.944.014	34.976.829.515	34.976.829.515
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Việt Trì (iii)	59.891.406.048	59.891.406.048	308.901.302.046	309.901.340.854	58.891.367.240	58.891.367.240
Vay ngắn hạn các tổ chức và cá nhân khác	5.259.713.532	5.259.713.532	179.805.096	529.104.148	4.910.414.480	4.910.414.480
<b>Vay dài hạn đến hạn trả</b>						
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN thị xã Phú Thọ	73.547.273.514	73.547.273.514	45.264.122.169	73.547.273.514	45.264.122.169	45.264.122.169
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ	10.660.000.000	10.660.000.000	12.107.134.792	10.660.000.000	12.107.134.792	12.107.134.792
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Việt Trì	62.000.000.000	62.000.000.000	30.000.000.000	62.000.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000
	<b>296.544.918.100</b>	<b>296.544.918.100</b>	<b>897.953.516.680</b>	<b>953.678.439.948</b>	<b>240.819.994.832</b>	<b>240.819.994.832</b>

(i): Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh và mở L/C với hạn mức 180.000.000.000 đồng. Thời hạn vay: Từ 01/07/2016 đến 30/06/2017. Lãi suất: Thả nổi. Khoản vay này được đảm bảo bằng các hợp đồng thế chấp nhà xưởng CMCI, nhà xưởng CMC2 và các máy móc thiết bị khác.

(ii): Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh thị xã Phú Thọ để bổ sung vốn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh gạch ốp lát. Thời hạn vay: Từ 11/11/2016 đến 31/10/2017. Lãi suất: 5,8%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng các hợp đồng thế chấp nhà xưởng CMCI, nhà xưởng mài xử lý nước CMC2, trạm cân điện tử, trạm khí hóa than và các tài sản khác.

(iii): Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Việt Trì để bổ sung vốn lưu động sản xuất kinh doanh gạch ốp lát với hạn mức vay 100.000.000.000 đồng. Thời hạn vay: 05 tháng kể từ ngày nhận nợ. Lãi suất: Thả nổi. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản nhà máy gạch CMC số 2 (giai đoạn 1) tại lô B10, B11 khu công nghiệp Thụy Vân, thành phố Việt Trì, dây chuyền sản xuất, xe máy chuyên dùng thuộc nhà máy gạch CMC số 2.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****16.2 Vay và nợ thuế tài chính dài hạn**

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Vay dài hạn</b>						
Ngân hàng Công thương Việt Nam – Chi nhánh thị xã Phú Thọ (a)	16.225.291.928	16.225.291.928	55.719.959.090	45.264.122.169	26.681.128.849	26.681.128.849
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ (b)	47.741.931.260	47.741.931.260	16.871.313.125	12.107.134.792	52.506.109.593	52.506.109.593
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Việt Trì (c)	95.587.475.969	95.587.475.969	11.895.397.210	30.000.000.000	77.482.873.179	77.482.873.179
	<b>159.554.699.157</b>	<b>159.554.699.157</b>	<b>84.486.669.425</b>	<b>87.371.256.961</b>	<b>156.670.111.621</b>	<b>156.670.111.621</b>

(a) Khoản vay Ngân hàng Công thương Việt Nam – Chi nhánh thị xã Phú Thọ theo:

- (a1): Khoản vay trung hạn theo Hợp đồng tín dụng số 14251005/2014 -HBTDDA/NHCT244-CTPCMC ngày 08 tháng 11 năm 2014, tổng mức cho vay là 194 tỷ đồng, thời hạn + Nhà xưởng, các công trình xây dựng khác hình thành trong tương lai: Nhận làm tài sản đảm bảo bổ sung đến khi tài sản hình thành hoặc được cấp GCN QSDĐ tại lô B10 và B11 Khu công nghiệp Thụy Vân, TP Việt Trì, tỉnh Phú Thọ. Sau khi tài sản được hình thành + Máy móc thiết bị hình thành trong tương lai: Bao gồm nhưng không giới hạn máy móc, dây chuyền thiết bị của nhà máy CMC số 2 - giai đoạn 2. + Lò nung con lăn đầu tư trong giai đoạn 2 để thay thế lò sấy đã có trong giai đoạn 1.

(a2): Khoản vay trung hạn theo Hợp đồng tín dụng số 15250701/2015-HBTDDA/NHCT244-CMC ký ngày 20/07/2015, Mục đích của khoản vay là để thanh toán các chi phí đầu tư hợp lý, hợp pháp của dự án Đầu tư xây dựng nhà máy gạch số 2 CMC - Giai đoạn 2.

(a3): Khoản vay trung hạn theo Hợp đồng tín dụng số 15250703/2015-HBTDDA/NHCT244-CMC ký ngày 20/07/2015, Mục đích của khoản vay là để thanh toán các chi phí đầu tư hợp lý, hợp pháp của dự án Đầu tư xây dựng nhà máy gạch số 2 CMC - Giai đoạn 2.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

(b) Khoản vay Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam- Chi nhánh Phú Thọ theo:

(b.1) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ theo hợp đồng tín dụng trung hạn số 01/2013/HĐ ngày 15 tháng 8 năm 2013 để đầu tư thiết bị phục vụ sản xuất gạch Ceramic, số tiền vay tối đa 25.800.000.000 VND ( bao gồm cả VND và ngoại tệ quy đổi); thời hạn vay là 48 tháng, thời gian ân hạn 03 tháng, thời gian trả nợ là 45 tháng; lãi suất cho vay VND là lãi suất thả nổi điều chỉnh 6 tháng 1 lần, lãi suất cho vay USD là lãi suất thả nổi điều chỉnh 3 tháng/lần. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay và vốn tự có của dự án sau khi đầu tư.

(b.2) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ theo hợp đồng tín dụng trung hạn số 01/2013/HĐ ngày 17 tháng 01 năm 2014 để đầu tư thiết bị phục vụ sản xuất gạch Ceramic, số tiền vay tối đa 6.586.000.000 VND; thời gian ân hạn 03 tháng, thời gian trả nợ là 45 tháng, lãi suất cho vay thả nổi điều chỉnh 3 tháng 1 lần. Khoản vay này được bảo đảm bằng việc thế chấp theo hợp đồng thế chấp số 01/2014/HĐTC ngày 17 tháng 01 năm 2014, là toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay theo dự án đầu tư đã được duyệt, tổng giá trị thế chấp được dự toán là 9.964.000.000 VND.

(b.3) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ theo hợp đồng tín dụng trung hạn số 02/2014/399109/HĐTD ngày 05 tháng 12 năm 2014, thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày bên vay rút khoản vốn đầu tiên. Mục đích vay là để đầu tư thiết bị cài tạo sản xuất gạch thẻ ốp tường ngoài trời. Tổng số tiền vay là 14.200.000.000 đồng. Lãi suất cho vay trong hạn: 9%/năm và sau đó được điều chỉnh 03 tháng/ lần theo thông báo lãi suất của BIDV tại thời điểm điều chỉnh. Khoản vay này được đảm bảo bằng các tài sản hình thành từ vốn vay và vốn tự có và các biện pháp bảo đảm bổ sung, thay thế.

(b.4) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ theo hợp đồng tín dụng trung hạn số đồng tín dụng số: 01/2015/399109/HĐTD ngày 13/4/2015, thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày bên vay rút khoản vốn đầu tiên. Mục đích vay là để đầu tư thiết bị cài tạo dây chuyền số 2 nhà máy gạch CMC số 1.

(c) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Việt Trì theo:

(c.1) Hợp đồng tín dụng theo dự án đầu tư phát triển số 14/DN-ĐB/ĐTDA ký ngày 26/08/2014 giữa Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Việt Trì với Công ty Cổ phần CMC có tổng số tiền vay là 120 tỷ đồng. Mục đích vay: Cho vay tái cấu trúc tài chính doanh nghiệp theo dự án đầu tư xây dựng nhà máy gạch CMC số 2 (giai đoạn 1) tối đa là 80 tỷ đồng; Cho vay bù đắp phần vốn Công ty đã đầu tư vào nhà máy gạch CMC số 2 (giai đoạn 1) tối đa 40 tỷ đồng. Thời hạn cho vay là 60 tháng, thời hạn trả nợ gốc 06 tháng/lần kể từ ngày rút vốn đầu tiên. Lãi suất cho vay quy định theo từng lần nhận nợ. Khoản vay này được bảo đảm bằng tài sản thế chấp là các bất động sản và động sản thuộc nhà máy gạch CMC số 2 (giai đoạn 1) tại lô B10, B1 khu công nghiệp Thụy Vân, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ với tổng giá trị 245.274.000.000 VND.

(c.2) Hợp đồng tín dụng số 15/DN-ĐB/ĐTDA 479 ngày 19/11/2015, trị giá hợp đồng là 25.000.000.000 đồng. Mục đích sử dụng vốn: Thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ và hợp pháp liên quan đến việc thực hiện Dự án đầu tư mua sắm thiết bị bổ sung cho dây chuyền sản xuất và xây mới, nâng cấp cái tạo cơ sở hạ tầng Nhà máy gạch CMC số 2.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****17. Vốn chủ sở hữu****17.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ bổ sung vốn điều lệ	Lợi nhuận chưa phân phối (*)	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	160.000.000.000	10.266.344.710	20.019.649.947	-	50.647.174.102	240.933.168.759
Tăng vốn từ lợi nhuận trong năm trước	31.999.680.000	-	-	-	(31.999.680.000)	
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	62.666.996.154	62.666.996.154
Giảm vốn trong năm trước	-	(190.000.000)	-	-	(190.000.000)	(190.000.000)
Quỹ thưởng ban điều hành	-	-	-	-	(952.844.639)	(952.844.639)
Chi trả cổ tức cho các cổ đông	-	-	-	-	(8.000.000.000)	(8.000.000.000)
Phân phối các quỹ	-	-	5.000.000.000	-	(9.694.649.463)	(4.694.649.463)
Giảm khác	-	-	-	-	-	
<b>Số dư cuối kỳ trước/đầu kỳ này</b>	<b>191.999.680.000</b>	<b>10.076.344.710</b>	<b>25.019.649.947</b>	<b>-</b>	<b>62.666.996.154</b>	<b>289.762.670.811</b>
Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	152.042.317.503	152.042.317.503
Giảm vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	
Lỗ trong kỳ này	-	-	-	-	-	
Chi trả cổ tức cho các cổ đông	-	-	-	-	(47.999.920.000)	(47.999.920.000)
Phân phối các quỹ	-	-	7.520.000.000	-	(14.667.076.154)	(7.147.076.154)
Giảm khác	-	-	-	-	-	
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>191.999.680.000</b>	<b>10.076.344.710</b>	<b>32.539.649.947</b>	<b>-</b>	<b>152.042.317.503</b>	<b>386.657.992.160</b>

Trong năm, công ty thực hiện việc phân phối lợi nhuận năm 2015 theo nghị quyết đại hội cổ đông số 09/2016-NQ-ĐHĐCĐTN ngày 05/05/2016 như sau

Trích lập quỹ dự phòng tài chính 12% LNST	7.520.000.000	đồng
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi 6,7% LNST	4.195.532.763	đồng
Trích thưởng kế hoạch 2% LNST	1.253.339.923	đồng
Lợi nhuận chưa phân phối 20% LNST	1.698.203.468	đồng
Chia cổ tức cho cổ đông bằng tiền mặt 25% VDL	47.999.920.000	đồng

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****17.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	191.999.680.000	191.999.680.000
Thặng dư vốn cổ phần	10.076.344.710	10.076.344.710
<b>Cộng</b>	<b>202.076.024.710</b>	<b>202.076.024.710</b>

**Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	202.076.024.710	170.266.344.710
+ Vốn góp tăng trong năm		31.809.680.000
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	<b>202.076.024.710</b>	<b>202.076.024.710</b>
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	47.999.920.000	8.000.000.000

**Cổ phiếu**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	19.199.968	19.199.968
Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	19.199.968	19.199.968
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	19.199.968	19.199.968
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 VND	

**17.3 Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu****Mục đích trích lập các quỹ**

*Quỹ đầu tư phát triển:* Được sử dụng cho việc đầu tư mở rộng các hoạt động kinh doanh trong tương lai như đầu tư vốn vào các doanh nghiệp khác, mua sắm TSCĐ, XDCB, nghiên cứu và phát triển, đào tạo và cải thiện môi trường làm việc.

**17.4 Ngoại tệ các loại**

Chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ mà Công ty nắm giữ theo nguyên tệ như sau:

Nội dung	Số cuối năm	Số đầu năm
USD	8.510,69	387.740,04
EUR	3.130,03	2.830,89

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH****1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán thành phẩm	1.189.560.462.593	721.903.283.243
<b>Cộng</b>	<b>1.189.560.462.593</b>	<b>721.903.283.243</b>

*Các khoản giảm trừ doanh thu*

	Năm nay	Năm trước
<i>Chiết khấu thương mại</i>	69.925.675.824	40.256.224.815
<i>Hàng bán bị trả lại</i>	1.543.390.071	890.523.455
<i>Giảm giá hàng bán</i>	370.716.860	552.081.281
<b>Tổng các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>71.839.782.755</b>	<b>41.698.829.551</b>
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>1.117.720.679.838</b>	<b>680.204.453.692</b>

**2. Giá vốn hàng bán**

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của thành phẩm đã bán	854.550.696.907	548.634.194.660
<b>Cộng</b>	<b>854.550.696.907</b>	<b>548.634.194.660</b>

**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.742.260.871	341.095.483
Lãi chênh lệch tỷ giá	182.323.850	964.158.936
<b>Cộng</b>	<b>1.924.584.721</b>	<b>1.305.254.419</b>

**4. Chi phí tài chính**

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	35.913.914.190	19.551.712.202
Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	867.791.900
Lỗ CLTG đã thực hiện	970.129.617	102.313.699
<b>Cộng</b>	<b>36.884.043.807</b>	<b>20.521.817.801</b>

**5. Chi phí bán hàng**

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	2.848.739.901	2.232.441.743
Chi phí khấu hao TSCĐ	220.381.831	111.945.195
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.523.592.827	4.215.516.245
Chi phí bằng tiền khác	567.066.585	
<b>Cộng</b>	<b>5.159.781.144</b>	<b>6.559.903.183</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****6. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nhân viên quản lý	23.371.362.010	11.992.250.614
Chi phí vật liệu quản lý	-	2.967.629.608
Chi phí đồ dùng văn phòng	15.562.734	22.268.181
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.692.114.959	1.615.048.359
Thuế, phí và lệ phí	5.290.000	2.361.316
Chi phí dự phòng	-	472.552.988
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.500.611.280	7.661.816.064
Chi phí bằng tiền khác	3.903.654.499	5.015.168.349
<b>Cộng</b>	<b><u>41.488.595.482</u></b>	<b><u>29.749.095.479</u></b>

**7. Thu nhập khác**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Bán phế liệu	8.853.850.124	4.572.339.157
Thanh lý TSCĐ	510.000.002	
<b>Cộng</b>	<b><u>9.363.850.126</u></b>	<b><u>4.572.339.157</u></b>

**8. Chi phí khác**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Các khoản phạt	586.596.494	94.588.803
Chi phí khác	3.870.000	31.430.000
<b>Cộng</b>	<b><u>590.466.494</u></b>	<b><u>126.018.803</u></b>

**9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	521.912.251.586	438.519.054.206
Chi phí nhân công	102.227.526.668	70.753.957.219
Chi phí công cụ, dụng cụ	8.188.386.605	5.543.544.643
Chi phí khấu hao TSCĐ	96.619.605.566	44.758.436.995
Chi phí dự phòng	-	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	83.039.069.034	67.062.809.502
Chi phí khác bằng tiền	4.479.221.084	5.016.853.683
<b>Cộng</b>	<b><u>816.466.060.543</u></b>	<b><u>631.654.656.248</u></b>

**10. Chi phí thuế TNDN hiện hành**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	38.293.213.348	17.824.021.188
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
<b>Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b><u>38.293.213.348</u></b>	<b><u>17.824.021.188</u></b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Dưới đây là bảng chi tiết chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh trong năm của Công ty:

	Năm nay	Năm trước
<b>Lợi nhuận/(lỗ) thuần trước thuế</b>	190.335.530.851	80.491.017.342
<b>Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận/(lỗ) theo kế toán</b>		
<u>Các khoản điều chỉnh tăng</u>	<b>1.130.535.888</b>	<b>717.958.197</b>
<i>Các khoản phạt theo Biên bản thuế</i>	586.596.494	5.488.303
<i>Chi phí thù lao hội đồng quản trị không tham gia</i>	176.000.000	224.000.000
<i>Khấu hao ô tô vượt quá 1,6 tỷ</i>	367.939.394	367.939.394
<i>Chi phí không được trừ</i>	-	31.430.000
<i>Phạt vi phạm hành chính, chậm nộp bảo hiểm</i>	-	89.100.500
<u>Các khoản điều chỉnh giảm</u>		<u>(190.697.412)</u>
Thu nhập từ hoạt động không thuộc diện nộp thuế TNDN	-	-
Doanh thu đã tính vào TNCT của (các) kỳ trước	-	-
<i>Lãi chênh lệch tỷ giá cuối năm do đánh giá lại số dư</i>	-	(190.697.412)
<b>Lợi nhuận/(lỗ) điều chỉnh trước thuế chưa trừ lỗ năm trước</b>	<b>191.466.066.739</b>	<b>81.018.278.127</b>
Lỗ năm trước chuyển sang	-	-
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	191.466.066.739	81.018.278.127
Thuế suất	20%	22%
<b>Thuế TNDN phải trả ước tính năm hiện hành</b>	<b>38.293.213.348</b>	<b>17.824.021.188</b>

**11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	152.042.317.503	62.666.996.154
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty	152.042.317.503	62.666.996.154
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi trong năm	(7.520.000.000)	(5.647.494.102)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (*)	19.199.968	19.199.968
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>7.527</b>	<b>2.970</b>

(\*) Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được xác định như sau:

	Năm nay	Năm trước
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân đầu năm	19.199.968	16.000.000
Số lượng cổ phiếu phát hành thêm lưu hành bình quân trong năm	-	3.199.968
Trừ: Số lượng cổ phiếu quỹ mua lại bình quân trong năm	-	-
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	19.199.968	19.199.968

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****Các giao dịch cổ phiếu phổ thông xảy ra sau ngày kết thúc niên độ**

Ngày 25/01/2017, Ủy ban chứng khoán Nhà nước đã có công văn số 600/UBCK-QLCP ngày 25/01/2017 về việc chấp thuận cho Công ty cổ phần CMC phát hành thêm 959.998 cổ phiếu cho cán bộ công nhân viên; Ngày 21/02/2016, Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội đã có Quyết định số 126/QĐ-SGDHN về việc chấp thuận niêm yết bổ sung cổ phiếu Công ty Cổ phần CMC. Số cổ phiếu này sẽ được giao dịch kể từ ngày 03/03/2017.

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****1. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính**

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong các kỳ sau ngày kết thúc niên độ kế toán.

**2. Giao dịch với các bên liên quan**

Các bên được xem là các bên liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát phía bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định về tài chính và kinh doanh. Các bên có liên quan là các doanh nghiệp kể cả công ty mẹ, công ty con, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

**Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan**

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

	Năm nay	Năm trước
<b>Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc</b>		
Thù lao và phụ cấp	4.386.880.962	4.076.084.387

**3. Thông tin so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào 31/12/2015 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Tâm Việt.

Lập ngày 14 tháng 03 năm 2017

Người lập biểu



NGUYỄN THỊ BÌNH MINH

Kế toán trưởng



DƯƠNG QUỐC CHÍNH

Tổng Giám đốc



NGUYỄN QUANG HUY